

Bản án số: **21/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 09-9-2020

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Ba.
2. Ông Nguyễn Bảo Toàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Huỳnh Tứ – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2020/QĐST-HPT ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ M, sinh năm: 1931; Địa chỉ: Khu phố 3, phường H, thị xã ĐH, Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa ngày 17/8/2020, nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: cả hai tự nguyện tìm hiểu và kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29 ngày 23/3/2005 tại UBND xã H, huyện ĐH, tỉnh Phú

Yên (nay là phường H, thị xã ĐH). Nay, cả hai xét thấy bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai xin thuận tình ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Trần Ái T1, sinh năm 19/01/2006 và Trần Hoài P, sinh ngày 20/12/2008. Sau khi ly hôn, bà Đ nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ, mỗi con 750.000đ/tháng, đề nghị Tòa án ghi nhận.

Về tài sản chung: bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T thống nhất cả hai có một căn nhà cấp 4, gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 1446, tờ bản đồ 17-D, diện tích 264m² (đo đạc thực tế là 271,7m²), tọa lạc tại Khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XYZ, cấp ngày 01/6/2012; cả hai thống nhất giá trị nhà đất theo biên bản định giá lập ngày 17/7/2020, có giá trị là 861.316.700đ. Cả hai thống nhất không thể ở gần nhau được, nên đề nghị Tòa án xem xét giao nhà đất cho 01 bên, bên nhận nhà đất phải thối lại ½ giá trị nhà đất là 430.658.350đ cho bên còn lại. Nguyên đơn chị Đỗ Thị Đ đề nghị Tòa cho bà Đ được nhận tài sản nhà đất; trường hợp ông Trần Minh T đồng ý nhận trước 200.000.000đ thì bà Đ cam kết sẽ thanh toán cho ông T số tiền còn lại sau khi cân trừ nghĩa vụ trả nợ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Tòa án có bản án quyết định có hiệu lực pháp luật, vì bà còn phải làm thủ tục sang tên và vay ngân hàng. Bị đơn ông T không đồng ý với việc thanh toán của bà Đỗ Thị Đ; yêu cầu phải thanh toán số tiền 380.658.350đ một lần – là phần tài sản chung sau khi cân trừ nợ chung; trường hợp bà Đ không có tiền trả một lần thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: ông Trần Minh T và bà Đỗ Thị Đ có nợ ông Đỗ M (cha bà Đ) 02 cây vàng y vào khoảng năm 2012; bà Đ đồng ý trả cho ông Đỗ M số vàng này khi cả hai ly hôn nếu bà nhận được nhà và cân trừ vào số tiền là tài sản chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ M trình bày: năm 2012, vợ chồng Trần Minh T và Đỗ Thị Đ có mượn của ông 02 cây vàng y (loại nhẫn tròn) để mua đất cất nhà đúng như sự thừa nhận của ông T, bà Đ. Nay, vợ chồng ông Trần Minh T và bà Đỗ Thị Đ ly hôn thì đề nghị Tòa án buộc ông T, bà Đ trả cho ông lại 02 cây vàng y. Ông M đồng ý với việc bà Đỗ Thị Đ sẽ nhận toàn bộ trách nhiệm trả lại cho ông 02 cây vàng y nếu như bà Đ được giao nhận nhà đất.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa ngày 17/8/2020, đề nghị Tòa án cho bà Đ được nhận nhà đất,

bà đồng ý thôi lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Minh T vì bà nuôi 02 con và không có chỗ ở nào khác.

Bị đơn ông Trần Minh T xin giữ nguyên lời trình bày tại phiên tòa ngày 17/8/2020 về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con chung và nợ chung; về tài sản chung: ông T đồng ý nhận giá trị tài sản chung, giao nhà đất cho bà Đ theo như “Biên bản thỏa thuận về việc giải quyết tài sản chung lập ngày 31/8/2020” mà ông đã nộp cho Tòa, đề nghị Tòa án ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ M xin giữ nguyên lời trình bày tại phiên tòa ngày 17/8/2020, buộc ông T, bà Đ trả cho ông 02 cây vàng (loại nhẫn trơn) theo giá trị tại thời điểm xét xử; ông đồng ý để bà Đ nhận trách nhiệm trả cho ông nếu Tòa án giao nhà đất cho bà Đ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đ và ông T; về con chung: giao cháu Trần Ái T1 và Trần Hoài P cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về mức cấp dưỡng nuôi con, ông T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ; về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà Đ theo “Biên bản thỏa thuận về việc giải quyết tài sản chung lập ngày 31/8/2020”; về nợ chung: ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Đỗ M, bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T. Các đương sự phải chịu án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự; Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị Đ khởi kiện xin ly hôn ông Trần Minh T và giải quyết các vấn đề về con chung, tài sản chung, nợ chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường), thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên vào ngày 23/3/2005, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung

sống, bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn, ông T có hành vi bạo lực gia đình. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà Đ và ông T ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay cả hai không thống nhất thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T là phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T có 02 con chung là cháu Trần Ái T1, sinh năm 19/01/2006 và Trần Hoài P, sinh ngày 20/12/2008. Bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con. Xét thấy, bà Đ có đủ sức khỏe, có thu nhập ổn định; cháu Trần Ái T1 và Trần Hoài P có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ (bà Đ) và ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ và ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Đ và ông T, giao 02 cháu Trần Ái T1 và Trần Hoài P cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T được quyền chăm sóc, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà Đỗ Thị Đ yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con, ông Trần Minh T đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ và được bà Đ chấp nhận. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này giữa các đương sự, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000đ (mỗi con 750.000đ/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ xét xử sơ thẩm cho đến khi xảy ra một trong những căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.4] Về tài sản chung: Tài sản chung của bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T là căn nhà cấp 4, gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 246m² (đo đạc thực tế là 271,7m²), tại thửa 1446, tờ bản đồ 17-D, tọa lạc tại khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XYZ, cấp ngày 01/6/2012. Theo biên bản định giá lập ngày 17/7/2020, nhà đất nêu trên có giá trị là 861.316.700đ, các đương sự thống nhất theo giá của Hội đồng định giá.

Xét thấy, bà Đỗ Thị Đ, ông Trần Minh T đều cho rằng mâu thuẫn hai bên trầm trọng, không thể ở gần nhau được, đề nghị Tòa án xem xét giao nhà đất cho 01 bên. Tại biên bản thỏa thuận về việc giải quyết tài sản chung đề ngày 31/8/2020 do ông T cung cấp cho tòa có nội dung: "... bà Đ đã trả trước 240.000.000đ đối với giá trị phần tài sản chung cho ông T và ông T đồng ý giao nhà cho bà Đ, số tiền còn lại bà Đ sẽ trả sau", ông T đề nghị Tòa án ghi nhận. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ và sự thỏa thuận giữa ông T và bà Đ, giao cho bà Đỗ Thị Đ được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 và các tài sản khác (gồm chái tam phía trước, phía sau, tường rào xây gạch, tường rào lưới B40, giếng khoan...) gắn liền với quyền sử

dụng đất có diện tích 264m^2 (đo đạc thực tế là $271,7\text{m}^2$), tại thửa 1446, tờ bản đồ 17-D, tọa lạc tại khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XYZ, cấp ngày 01/6/2012, có tổng giá trị là 861.316.700đ là phù hợp. Bà Đ được nhận nhà đất và các công trình kiến trúc khác gắn liền với đất nên phải thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 430.658.350đ cho ông T, bà Đ đã đưa trước 240.000.000đ nên còn phải thanh toán cho ông T số tiền 190.658.350đ.

[2.5] Về nợ chung: việc ông Trần Minh T và bà Đỗ Thị Đ có mượn nợ ông Đỗ M 02 cây vàng y được các bên thừa nhận nên ông T và bà Đ phải cùng có trách nhiệm trả 02 cây (lượng) vàng y đã mượn cho ông Đỗ M.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà Đ nhận trách nhiệm trả cho ông Đỗ M 02 cây vàng y và xin được cản trừ vào số tiền là tài sản chung của bà và ông T, được ông T đồng ý. Ông Đỗ M chấp nhận để bà Đỗ Thị Đ nhận toàn bộ nghĩa vụ trả lại cho ông 02 cây vàng y (loại nhẫn trơn) cho ông và yêu cầu xem xét theo giá trị vàng tại thời điểm xét xử (Theo bản tỷ giá vàng – chứng khoán ngày 09/9/2020 thì 02 cây vàng y (24K loại nhẫn tròn trơn) có giá trị là 108.300.000đ). Đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ và ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Đ, ông T và ông M, bà Đ phải có nghĩa vụ trả 02 cây vàng y có giá trị là 108.300.000đ cho ông Đỗ M, được cản trừ vào tài sản chung - số tiền 861.316.700đ.

[2.6] Như vậy, bà Đ đã đưa trước phần tài sản chung 240.000.000đ cho ông T, nhận nghĩa vụ trả nợ chung 02 cây vàng y cho ông Đỗ M là 108.300.000đ, nên bà Đ còn phải thối lại cho ông T số tiền là 136.508.350đ $((430.658.350\text{đ} - 240.000.000\text{đ}) - (108.300.000 : 2))$.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và áp dụng Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[3.1] Bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T thuận tình ly hôn nên bà Đ, ông T phải chịu án phí mỗi người 150.000đ, bà Đ tự nguyện chịu toàn bộ phần án phí về hôn nhân, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Ông Trần Minh T phải chịu 150.000đ án phí dân sự sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con (phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm vì các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa).

[3.3] Bà Đỗ Thị Đ và ông Trần Minh T phải chịu án phí tương ứng trên phần tài sản chung được chia sau khi cản trừ nghĩa vụ với số tiền án phí là 9.412.700đ $((861.316.700 - 108.300.000) : 2) \times 5\% \times 50\%$ - phải chịu 50% mức án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; vì bà Đ, ông T tự thỏa thuận và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án trước khi mở phiên tòa).

[3.4] Bà Đỗ Thị Đ tự nguyện nhận nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí trên phần nợ chung là 02 cây vàng (có giá trị là 108.300.000đ) với số tiền là 5.415.000đ.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Áp dụng Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự: bà Đỗ Thị Đ, ông Trần Minh T phải chịu 8.000.000đ, bà Đ đã nộp đủ nên ông T phải thanh toán lại cho bà Đ số tiền 4.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 55, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng các Điều 147, 157, 165 và khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Đ với ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ái T1, sinh năm 19/01/2006 và cháu Trần Hoài P, sinh ngày 20/12/2008 cho bà Đỗ Thị Đ tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Ông Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: ông Trần Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung (cháu Trần Ái T1 và cháu Trần Hoài P) một tháng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)- 01 con 750.000đ/tháng.

Thời gian cấp dưỡng tính từ xét xử sơ thẩm cho đến khi xảy ra một trong những căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện phân chia tài sản chung của bà Đỗ Thị Đ, ông Trần Minh T và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Đỗ M, bà Đỗ Thị Đ, ông Trần Minh T về giải quyết nợ chung.

4.1. Giao cho bà Đỗ Thị Đ được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 264m² (đo đạc thực tế là 271,7m²), tại thửa 1446, tờ bản đồ 17-D, tọa lạc tại Khu phố 5, phường H, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XYZ, cấp ngày 01/6/2012, có tổng giá trị là 861.316.700đ.

4.2. Bà Đỗ Thị Đ phải trả cho Đỗ M số tiền 108.300.000đ (*Một trăm lẻ tám triệu ba trăm nghìn đồng*).

4.3. Bà Đỗ Thị Đ phải thanh toán cho ông Trần Minh T số tiền 136.508.350đ (*Một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn ba trăm năm mươi đồng*).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Bà Đỗ Thị Đ, ông Trần Minh T phải chịu 8.000.000đ; bà Đ đã nộp đủ nên ông T phải thanh toán lại cho bà Đ số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

6. Về án phí:

6.1. Bà Đỗ Thị Đ phải chịu: 300.000đ án phí về ly hôn, 9.412.700đ án phí về phần tài sản chung, 5.415.000đ án phí về phần nợ chung, tổng cộng là 15.127.700đ, đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3437 ngày 06/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thị xã Đông Hòa), nên còn phải nộp 14.827.700đ (*Mười bốn triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng*).

6.2. Ông Trần Minh T phải chịu: 150.000đ án phí về phần cấp dưỡng nuôi con, 9.412.700đ án phí về phần tài sản chung, tổng cộng là 9.562.700 (*Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- UBND phường Hòa Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Duyên